

Số: *53* /2021/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày *22* tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang (có Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế tỉnh căn cứ nội dung được quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan, thông báo và hướng dẫn cụ thể để Chi cục Thuế các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh thực hiện.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu xét thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Cục Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm thông tin - Công báo tỉnh;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, CVKTTH. *get*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Nguyễn Văn Sơn



Phụ lục I

**BẢNG TỶ LỆ QUY ĐỔI TỪ SỐ LƯỢNG KHOÁNG SẢN THÀNH PHẨM RA SỐ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN NGUYÊN KHAI ĐỐI VỚI MỘT SỐ DỰ ÁN KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 53 /2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Tên dự án khai thác mỏ	Đơn vị tính	Hàm lượng (%)			Tỷ lệ quy đổi về khoáng sản nguyên khai		Ghi chú
			Chất có ích trong quặng đầu	Chất có ích trong tinh quặng (khoáng sản thành phẩm)	Chất có ích trong đuôi thải	Khoáng sản thành phẩm	Khoáng sản nguyên khai để tính phí BVMT	
I	QUẶNG SẮT							
1	Dự án khai thác khoáng sản mỏ sắt Sàng Thân, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê.	Tấn	48,38	60,56	23,08	1	1,48	
2	Dự án khai thác mỏ sắt Tùng Bá, xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên (giai đoạn I, II).	Tấn	42,24	60,15	16,85	1	1,71	
3	Dự án khai thác khoáng sản mỏ sắt Lũng Rầy, xã Thuận Hoà, huyện Vị Xuyên (kể cả phần mở rộng).	Tấn	46,63	61,0	15,0	1	1,45	
4	Dự án khai thác khoáng sản mỏ sắt Ngải Thầu Sắn, xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ.	Tấn	60,0	60,0	-	1	1	Quặng chỉ qua rửa sơ bộ nên không có đuôi thải

16/1

5	Dự khai thác mỏ sắt Thầu Lũng, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê.	Tấn	47,57	62,72	26,91	1	1,733	
II QUẶNG CHÌ, KẼM								
1	Dự án khai thác mỏ chì, kẽm Tà Pan, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê.	Tấn	21,99	66,665	1,04	1	3,13	
III QUẶNG ANTIMON								
1	Dự án khai thác mỏ antimon Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh.	Tấn	11,19	99,85	2,0	1	10,65	Tinh quặng (khoáng sản thành phẩm) là kim loại antimon hàm lượng 99,85%Sb
IV QUẶNG MANGAN								
1	Dự án khai thác mỏ quặng mangan thôn Nà Viên, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê.	Tấn	12,35	28,25	4,42	1	3,01	
2	Dự án khai thác mỏ quặng mangan Bản Sám, xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên.	Tấn	19,24	35,77	4,01	1	2,09	
3	Dự án khai thác mỏ quặng mangan thôn Nà Pia, thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê.	Tấn	17,63	31,32	3,7	1	1,98	
4	Dự án khai thác mỏ quặng mangan Bản Sám 2, xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên.	Tấn	14,63	21,14	2,87	1	1,55	
5	Dự án khai thác mỏ mangan Khuôn Then, xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên	Tấn	17,98	27,51	1,03	1	1,56	

1/10/20

6	Dự án khai thác mỏ mangan Bản Sáp, thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê	Tấn	16,86	27,12	1,02	1	1,65	
7	Dự án khai thác mỏ mangan Đội 2, thôn Tân Bình, xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên	Tấn	16,05	24,47	1,63	1	1,58	
8	Dự án khai thác mỏ mangan thôn Pậu, (khuôn Bậu), xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên	Tấn	23,22	23,22	-	1	1	Quặng không qua khâu tuyển nên không có đuôi thải
V	QUẶNG THIẾC							
1	Dự án khai thác khoáng sản mỏ thiếc, vonfram Tả Phìn - Tả Cô Ván, xã Hồ Quảng Phìn, huyện Đồng Văn	Tấn	48,21	99,75	0,25	1	2,07	

Uet

Phụ lục II

**BẢNG TỶ LỆ QUY ĐỔI TỪ SỐ LƯỢNG KHOÁNG SẢN THÀNH PHẨM RA SỐ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN NGUYÊN KHAI ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI KHOÁNG SẢN
KHÔNG KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 53 /2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Hà Giang)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tỷ lệ quy đổi về khoáng sản nguyên khai		Ghi chú
			Khoáng sản thành phẩm	Khoáng sản nguyên khai để tính phí BVMT	
1	Đá xẻ				
a	Có diện tích bề mặt > 1m ²	m ³	1	1,4	
b	Có diện tích bề mặt từ 0,5m ² đến dưới 1m ²	m ³	1	1,3	
c	Có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,5m ²	m ³	1	1,2	
d	Có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	1	1,1	
2	Sỏi, cuội, sạn	m ³	1	1	
3	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường				
3.1	Đá hộc, đá xô bồ (hỗn hợp sau nổ mìn)	m ³	1	1	
3.2	Đá (4x6) cm	m ³	1	1,3	
3.3	Đá (2 x4) cm	m ³	1	1,2	
3.4	Đá (1x2) cm	m ³	1	1,1	

qt

3.5	Đá mặt	m ³	1	1,25	
3.6	Đá base	m ³	1	1,3	
4	Cát vàng (cát bê tông)	m ³	1	1	
5	Cát đen (xây trát)	m ³	1	1	
6	Cát san lấp	m ³	1	1	
7	Đất san lấp xây dựng công trình	m ³	1	1	
8	Đất sét làm gạch, ngói	m ³	1	1	
-	Gạch đặc tiêu chuẩn	-	1.000 viên	1,5 m ³	
-	Gạch thông tâm 2 lỗ tiêu chuẩn	-	1.000 viên	1,19 m ³	
-	Gạch thông tâm 4 lỗ tiêu chuẩn	-	1.000 viên	1,8 m ³	
9	Mica	Tấn	1	1	
10	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	1	1	

vt